

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN LỢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CHI TIẾT LÔ ĐẤT XÂM CANH XÃ TÂN LỢI TRÊN LÂM PHẦN BAN QLRPH BÙ ĐĂNG

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày / /2026 của UBND xã Tân Lợi)

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Tên tổ chức/cá nhân trực tiếp sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Diện tích (ha)	Vị trí	Hiện trạng	Năm sử dụng
1	199	25	Nguyễn Văn Lập	18,429.50	1.84295	Khoảnh 3, TK 387	Cao su	2009
2	202	19	Bùi Văn Thê	24,283.60	2.42836	TK 382	Sầu riêng	1995
3	202	23	Nguyễn Văn Quyết	13,014.90	1.30149	Khoảnh 6, TK 379	Đất trồng	2021
4	204	12	Nguyễn Hữu Sinh	22,096.80	2.20968	Khoảnh 13, TK 361B	Cây Cao su trồng năm 2009	2004
5	204	24	Phạm Thị Điều	42,197.20	4.21972	Khoảnh 11, TK 361B	Cây Điều trồng năm 2002 Cây Điều trồng năm 2018	2001
6	204	27	Phạm Thị Tuyết Thu	20,991.10	2.09911	Khoảnh 13, TK 361B	Cây Cao su trồng năm 2011 và năm 2023	2005
7	205	1	Lê Minh Trường	32,010.10	3.20101	TK 382	Cao su	1998
8	205	6	Trương Thị Giang	53,278.20	5.32782	TK 374	Cây Điều	2001
9	205	8	Bùi Thị Kim Xuân	21,310.30	2.13103	TK 374A	Cao su + Điều	1997
10	205	12	Hồ Văn Tuyển	6,469.40	0.64694	Lô 10, Khoảnh 2, TK 363	Cây Điều trồng từ năm 2018	2022
11	205	13	Đào Ngọc Khanh	21,203.40	2.12034	TK 374	Cao su	2001
12	205	14	Trương Thị Giang	5,889.60	0.58896	TK 374	Cây Điều	2001
13	205	15	Nguyễn Văn Dũng	12,685.40	1.26854	Khoảnh 4, TK 374B	Điều	2001
14	205	19	Trương Thị Giang	16,727.00	1.67270	TK 374	Cây Điều	2001
15	205	21	Hoàng Thị Toàn	18,420.30	1.84203	TK 374A	Cao su	1997
16	205	22	Vũ Ngọc Miên	12,186.20	1.21862	TK 374	Cây Điều	2002
17	205	23	Nguyễn Văn Dũng	20,591.70	2.05917	Khoảnh 4, TK 374B	Điều	2001
18	205	25	Nguyễn Văn Dũng	30,312.10	3.03121	Khoảnh 4, TK 374B	Điều	2001
19	205	27	Chu Văn Tầm	27,054.50	2.70545	TK 374	Cây Điều	1992
20	205	33	Đào Văn Khuynh	25,652.20	2.56522	TK 374	Cây Điều	2001
21	206	37	Nguyễn Văn Tuấn	29,998.40	2.99984	TK 391	Điều	2008
22	206	61	Nguyễn Văn Dũng	834.10	0.08341	Khoảnh 4, TK 374B	Điều	2001
23	206	90	Nguyễn Thị Hồng Thủy	198.50	0.01985	Khoảnh 1, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2005	2000

24	206	135	Nguyễn Thị Kim Ngân	12,860.60	1.28606	Khoảnh 1, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2011	2017
25	207	3	Hà Văn Mẽ	20,560.80	2.05608	Lô 13, Khoảnh 13 TK 360	Cây Điều trồng năm 2000; 01 căn nhà gỗ diện tích 32 m2	2000
26	207	4	Phạm Thị Kim Yến	478.30	0.04783	Khoảnh 2, TK 362	Cây Điều trồng năm 2000	2000
27	207	6	Nông Văn Sinh	4,098.80	0.40988	Khoảnh 2, TK 362	Cây Điều trồng năm 2001 Cây Cà phê trồng năm 2025	2000
28	207	7	Nông Văn Sinh	18,217.00	1.82170	Khoảnh 2, TK 362	Cây Điều trồng năm 2001 Cây Cà phê trồng năm 2025	2000
29	207	8	Phạm Thị Kim Yến	8,872.40	0.88724	Khoảnh 2, TK 362	Cây Điều trồng năm 2000	2000
30	207	9	Phạm Thị Kim Yến	18,504.90	1.85049	Khoảnh 2, TK 362	Cây Điều trồng năm 2000	2000
31	207	10	Hà Văn Mẽ	12,343.60	1.23436	Lô 13, Khoảnh 13 TK 360	Cây Điều trồng năm 2000; 01 căn nhà gỗ diện tích 32 m2	2000
32	207	46	Trương Quốc Toàn	4,269.80	0.42698	lô 22, Khoảnh 7, TK 362	khai phá năm 2002	2002
33	207	25	Đỗ Văn Sinh	19,169.50	1.91695	Lô 13, Khoảnh 13 TK 360	Cây Điều trồng năm 2000; 01 cấp 4, tường xây, mái tôn, diện tích 54 m2	2000
34	207	30	Hoàng Văn Bình	13,196.60	1.31966	Khoảnh 2, TK 362	Cây Điều trồng năm 2002	2000
35	207	31	Lục Văn Trình	1,257.10	0.12571	Khoảnh 2, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2022	2022
36	207	32	Lục Văn Trình	8,517.90	0.85179	Khoảnh 2, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2022	2022
37	207	33	Hà Văn Thìn	1,684.30	0.16843	Khoảnh 8, TK 362	Cây Điều trồng năm 2006	2007
38	207	35	Hà Văn Thìn	8,470.20	0.84702	Khoảnh 8, TK 362	Cây Điều trồng năm 2006	2007
39	207	36	Đinh Văn Hữu	5,414.70	0.54147	Khoảnh 1, TK 362	Cây Điều trồng năm 2003 và 01 nhà cấp 4, cột gỗ, mái tôn, không có vách diện tích khoảng 20 m2	2002
40	207	37	Đinh Văn Hữu	15,865.80	1.58658	Khoảnh 1, TK 362	Cây Điều trồng năm 2003 và 01 nhà cấp 4, cột gỗ, mái tôn, không có vách diện tích khoảng 20 m2	2002
41	207	38	Phạm Văn Gàng	22,344.40	2.23444	Khoảnh 2, TK 362	Cây Điều trồng năm 2002	2001
42	207	39	Bùi Danh Thìn	19,899.10	1.98991	Khoảnh 2, TK 362	Cây Điều trồng năm 2002	2002
43	207	40	Nguyễn Văn Hồng	45,575.80	4.55758	Lô 7, Khoảnh 13 TK 360	Cây Cao su trồng năm 2004; 01 nhà cấp 4, tổng diện tích 150 m2	2003
44	207	43	Nguyễn Văn Thạnh	15,440.70	1.54407	Khoảnh 8, TK 362	Trồng Cao su	1999
45	207	46	Trương Quốc Toàn	4,269.80	0.42698	lô 22, Khoảnh 7, TK 362	khai phá năm 2002	2002

46	207	47	Đặng Văn Trái	33,730.80	3.37308	Lô 13, Khoảnh 13 TK 360	Cây Điều trồng 2002, Cây Sầu riêng trồng 2019; 01 nhà gỗ diện tích 84 m ²	1998
47	207	48	Đàm Văn Thân	1,038.30	0.10383	Khoảnh 1, TK 362	Cây Điều trồng năm 2003 và 01 nhà cấp 4, cột gỗ, mái tôn, không có vách diện tích khoảng 20 m ²	2002
48	207	50	Nguyễn Thanh Lâm	61,395.00	6.13950	Khoảnh 1, TK 362	Cây Điều, Cây Cà phê, Cao su trồng năm 2008, Cây Sầu riêng trồng năm 2021	2000
49	207	51	Bùi Hân	396.70	0.03967	lô 22, Khoảnh 38	Cây Điều trồng năm 2009	2000
50	207	52	Bùi Hân	9,439.90	0.94399	lô 22, Khoảnh 38	Cây Điều trồng năm 2009	2000
51	207	53	Vũ Tuấn Ngọc	6,000.70	0.60007	Khoảnh 2, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2011	2000
52	207	54	Vũ Văn Thơ	26,930.10	2.69301	Khoảnh 2, TK 362	Cây Điều trồng năm 2016	2004
53	207	55	Hoàng Thị Chim	15,623.70	1.56237	Khoảnh 2, TK 362	Cây Điều trồng năm 2005	2003
54	207	56	Hoàng Thanh Tiểu	15,961.70	1.59617	Khoảnh 2, TK 362	Cây Điều trồng năm 2003 và trồng 2015	2000
55	207	57	Nguyễn Thế Anh	27,149.10	2.71491	Khoảnh 2, TK 362	Cây Điều trồng năm 2021, và Cây Cao su trồng 2024	2002
56	207	59	Nông Thị Thủy	21,990.70	2.19907	Khoảnh 2, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2010	2002
57	207	60	Linh Quang Kiên	17,822.50	1.78225	Khoảnh 1, 2, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2010	2002
58	207	61	Nông Thị Thủy	17,670.70	1.76707	Khoảnh 2, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2010	2002
59	207	63	Bùi Danh Tuyên	33,664.50	3.36645	Khoảnh 2, TK 362	Cây Điều trồng năm 2001	2000
60	207	64	Vũ Xuân Thu	28,889.50	2.88895	Khoảnh 2, 5, TK 362	Cây Điều trồng năm 2002	2000
61	207	65	Vũ Tuấn Ngọc	6,877.80	0.68778	Khoảnh 2, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2011	2000
62	207	66	Đoàn Hữu Thanh	31,392.90	3.13929	Khoảnh 1, 2, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2002	2000
63	207	67	Đoàn Hữu Thanh	19,714.90	1.97149	Khoảnh 1, 2, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2002	2000
64	207	69	Trần Thị Gái	34,881.00	3.48810	Khoảnh 1, TK 362	Cây Điều trồng năm 2002 và Cây Điều trồng năm 2026	2000
65	207	72	Đàm Văn Thân	35,943.70	3.59437	Khoảnh 1, TK 362	Cây Điều trồng năm 2003 và 01 nhà cấp 4, cột gỗ, mái tôn, không có vách diện tích khoảng 20 m ²	2002
66	207	74	Lê Văn Tân	74,725.30	7.47253	Khoảnh 1, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2009	2009
67	207	79	Bùi Thị Dịu	20,415.60	2.04156	Lô 13, Khoảnh 13 TK 360	Cây Điều trồng năm 2007	2016
68	207	80	Nguyễn Thị ánh	52,838.80	5.28388	Lô 11a, lô 13a Khoảnh 13, TK 360	Cây Cao su trồng năm 2022	2001

69	207	81	Võ Tiến Duy	51,623.30	5.16233	Lô 11a, lô 13a Khoảnh 13, TK 360	Cây Cao su trồng năm 2022; 02 nhà cấp 4, tường xây, mái tôn, diện tích 48 m2 và 84 m2	2000
70	207	82	Nguyễn Thị ánh	463.30	0.04633	Lô 11a, lô 13a Khoảnh 13, TK 360	Cây Cao su trồng năm 2022	2001
71	207	85	Nguyễn Bá Đảm	25,117.90	2.51179	Lô 13b, lô 15, Khoảnh 14, TK 360	Cây Cao su trồng năm 2008	2016
72	207	86	Ngô Thanh Việt	22,594.20	2.25942	Khoảnh 1, TK 362	Cây Điều trồng năm 2000; Cây Sầu riêng, Cây Bưởi trồng 2018, 01 nhà cấp 4, tường xây, mái tôn, diện tích 60 m2	2000
73	207	92	Nguyễn Thị Kim Dung	20,056.50	2.00565	Khoảnh 5, TK 362	Cây Điều trồng năm 2000	2000
74	207	93	Lê Văn Thập	37,582.20	3.75822	Khoảnh 2, TK 362	Cây Điều trồng năm 2002	2001
75	207	94	Vũ Xuân Thu	43,218.30	4.32183	Khoảnh 2, 5, TK 362	Cây Điều trồng năm 2002	2000
76	207	95	Nguyễn Văn Thành	17,035.70	1.70357	Khoảnh 2, TK 362	Cây Điều trồng năm 2001	2000
77	207	96	Nguyễn Thị Rảnh	6,426.00	0.64260	Khoảnh 2, 5, TK 362	Cây Điều trồng năm 2002	2001
78	207	97	Phạm Thị Mười	17,092.20	1.70922	Khoảnh 5, TK 362	Cây Điều trồng năm 2002	2000
79	207	101	Huỳnh Lưu Ai	29,005.10	2.90051	Khoảnh 5, TK 362	Cây Điều trồng năm 2004	2011
80	207	104	Huỳnh Thế Phương	14,304.20	1.43042	Khoảnh 4, TK 362	Cây Điều trồng năm 2005	2002
81	207	105	Nguyễn Đức Luận	16,442.80	1.64428	Khoảnh 4, TK 362	Cây Điều trồng năm 2002	2002
82	207	109	Nguyễn Thị Hồng Thủy	8,896.80	0.88968	Khoảnh 1, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2005	2000
83	207	110	Trương Thanh Lâm	7,297.20	0.72972	Khoảnh 1, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2005	2000
84	207	111	Nguyễn Công Lâm	29,277.20	2.92772	Lô 11a, lô 13a Khoảnh 13, TK 360	Cây Cao su trồng năm 2026	1999
85	207	112	Nguyễn Công Lâm	40,848.80	4.08488	Lô 11a, lô 13a Khoảnh 13, TK 360	Cây Cao su trồng năm 2026	1999
86	207	115	Nguyễn Thị Loan	31,465.50	3.14655	Khoảnh 1, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2026	1999
87	207	117	Trịnh Thu Hồng	20,326.40	2.03264	Khoảnh 1, TK 362	Cây Điều trồng năm 2002 và Cây Sầu riêng trồng năm 2019	2000
88	207	120	Hồ Văn Soạn	16,173.00	1.61730	Khoảnh 4, TK 362	Cây điều trồng năm 2003; 01 nhà cấp 4, diện tích 35 m2	2002
89	207	121	Trương Thị Mỹ Tiên	1,775.90	0.17759	Khoảnh 4, TK 362	Cây Điều trồng năm 2006	1997
90	207	126	Lê Văn Ngọc	16,710.20	1.67102	Khoảnh 2, TK 362	Cây Điều trồng năm 2002	2001
91	207	127	Lê Ngọc Tùng	9,277.60	0.92776	Khoảnh 5, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2024 và 02 hồ chứa nước	2023

92	207	131	Trương Thị Mỹ Tiên	25,052.90	2.50529	Khoảnh 4, TK 362	Cây Điều trồng năm 2006	1997
93	207	132	Vũ Văn Nam	10,707.80	1.07078	Khoảnh 4, TK 362	Cây Cao su, trồng năm 2021	2021
94	207	135	Nguyễn Văn Hòa	85,462.10	8.54621	Khoảnh 4, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2004;	1996
95	207	136	Nguyễn Văn Hòa	3,155.90	0.31559	Khoảnh 4, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2004;	1996
96	207	137	Nguyễn Thị ánh	5,761.20	0.57612	Lô 11a, lô 13a Khoảnh 13, TK 360	Cây Cao su trồng năm 2022	2001
97	207	138	Võ Minh Hưng	12,754.80	1.27548	Lô 13, lô 16, Khoảnh 13, TK 360	Sầu riêng trồng năm 2015	1996
98	207	139	Nguyễn Thị ánh	23,640.10	2.36401	Lô 11a, lô 13a Khoảnh 13, TK 360	Cây Cao su trồng năm 2022	2001
99	207	140	Trần Anh Kiệt	2,154.40	0.21544	Lô 13, Khoảnh 13, TK 360	Cây Sầu riêng trồng năm 2019 01 nhà cấp 4, tường xây, mái tôn, diện tích 67,5 m2;	2000
100	207	145	Trần Anh Kiệt	11,139.80	1.11398	Lô 13, Khoảnh 13, TK 360	Cây Sầu riêng trồng năm 2019 01 nhà cấp 4, tường xây, mái tôn, diện tích 67,5 m2;	2000
101	207	146	Nguyễn Thị ánh	17,012.10	1.70121	Lô 11a, lô 13a Khoảnh 13, TK 360	Cây Cao su trồng năm 2022	2001
102	207	147	Nguyễn Hồng Việt	8,141.40	0.81414	Lô 16, Khoảnh 13, TK 360	Cây Cao su trồng năm 2011	1996
103	207	150	Nguyễn Hồng Việt	22,899.60	2.28996	Lô 16, Khoảnh 13, TK 360	Cây Cao su trồng năm 2011	1996
104	207	164	Phan Thị Thu	550.60	0.05506	Khoảnh 8, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2025	2003
105	207	168	Phạm Trung Phóng	87,228.90	8.72289	Khoảnh 4, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2000, Cây Giá tỵ trồng năm 2023	1998
106	207	171	Trương Thị Lành	227.50	0.02275	Khoảnh 8, TK 362	2 nhà cấp 4, tường gạch, mái tôn, diện tích 60 m2 , công trình phụ 45 m2	2013
107	207	175	Nguyễn Thị Mai	11,142.40	1.11424	Khoảnh 8, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2025	2008
108	207	176	Huỳnh Thị Nhanh	3,673.80	0.36738	Khoảnh 4, TK 362	Cây Sầu riêng trồng năm 202101 cấp 4, vách tôn, mái tôn, diện tích 60 m2	2006
109	207	177	Ma Thị Thụy	577.50	0.05775	Khoảnh 8, TK 362	Cây Dó bầu trồng năm 2025	2016

110	207	179	Thạch Kỵ	493.70	0.04937	Khoảnh 4, TK 362	01 nhà cấp 4, tường gạch mái tôn diện tích 45 m ²	2010
111	207	181	Thạch Thị Sa Rương	281.50	0.02815	Khoảnh 8, TK 362	01 nhà cấp 4 tường xây, mái tôn diện tích 45 m ² ; 01 nhà cấp 4 vách gỗ mái tôn, diện tích 45 m ²	2004
112	207	183	Phạm Trung Phóng	6,285.60	0.62856	Khoảnh 4, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2000, Cây Giá ty trồng năm 2023	1998
113	207	184	Phan Doãn Hữu	2,230.20	0.22302	Khoảnh 8, TK 362	Cây Dó bầu trồng năm 2024	2019
114	207	194	Bùi Viết Thống	47,308.50	4.73085	Khoảnh 8, TK 362	Cây Điều trồng năm 2019, cây ăn trái (sầu riêng, vú sữa) trồng năm 2018	2018
115	207	195	Lê Công Cừ	13,530.50	1.35305	Khoảnh 8, TK 362	Cây Giá ty, Cây Sà cừ, Cây Dó bầu trồng năm 2014	2013
116	207	196	Nguyễn Tân Thời	17,622.30	1.76223	Khoảnh 8, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2008	2008
117	207	197	Nguyễn Thị Mai	2,980.70	0.29807	Khoảnh 8, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2025	2008
118	207	198	Phan Thị Thu	565.70	0.05657	Khoảnh 8, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2025	2003
119	207	200	Nguyễn Văn Minh	1,292.40	0.12924	Khoảnh 2, TK 388	Cây ăn trái	2006
120	207	201	Y Thị Hạnh	227.10	0.02271	Khoảnh 8, TK 362	01 nhà cấp 4, tường xây, mái tôn, diện tích khoảng 50 m ²	2009
121	207	202	Thạch Thập	1,263.90	0.12639	Khoảnh 8, TK 362	Cây Điều trồng năm 2018, 01 nhà cấp 4, tường gạch, mái tôn, diện tích 64 m ² , công trình phụ diện tích 30 m ²	2010
122	207	204	Ma Thị Thụy	5,283.10	0.52831	Khoảnh 8, TK 362	Cây Dó bầu trồng năm 2025	2016
123	207	211	Kim Thị Còn	478.10	0.04781	Khoảnh 8, TK 362	01 nhà cấp 4, vách tôn, mái tôn, diện tích 55 m ²	2010
124	207	212	Cao Thị Ánh Loan	38,397.70	3.83977	Khoảnh 8, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2008	2012
125	207	218	Nguyễn Thúy Hằng	25,906.30	2.59063	Lô 3, Khoảnh 5	Cây Cao su trồng các năm 2004, 2019 và 2023	2000
126	207	220	Nguyễn Tân Thời	102,996.30	10.29963	Khoảnh 8, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2008	2008
127	207	222	Ma Thị Thụy	3,021.20	0.30212	Khoảnh 8, TK 362	Cây Dó bầu trồng năm 2025	2016

128	207	232	Phan Thị Thu	6,593.80	0.65938	Khoảnh 8, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2025	2003
129	207	241	Lưu Văn Sơn	27,217.80	2.72178	Khoảnh 8, TK 363	Cây Cao su trồng năm 2026	2018
130	208	3	Nguyễn Bá Biên	32,133.80	3.21338	Khoảnh 3, TK 362, Khoảnh 13, TK 361B	Cây Điều trồng năm 2006, Cây Cao su năm 2012, 2025	2005
131	208	4	Nguyễn Ngọc Lâm	19,170.60	1.91706	Khoảnh 13, TK 361B	Cây Cao su trồng năm 2010, Cây Cao su trồng năm 2015	2005
132	208	10	Kim Huệ	3,976.90	0.39769	Khoảnh 3, TK 362	Cây Điều trồng năm 2012	2009
133	208	15	Huỳnh Văn Ngọc	22,715.40	2.27154	Khoảnh 3, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2048	2000
134	208	19	Nguyễn Hữu Sinh	4,887.20	0.48872	Khoảnh 13, TK 361B	Cây Cao su trồng năm 2009	2004
135	208	20	Đặng Ngọc Cường	20,239.30	2.02393	Khoảnh 3, TK 362	Cây Điều trồng năm 2004, Cây Cao su trồng năm 2016	2001
136	208	21	Nguyễn Hữu Sinh	7,155.50	0.71555	Khoảnh 13, TK 361B	Cây Cao su trồng năm 2009	2004
137	208	22	Dương Văn Mão	16,568.00	1.65680	Khoảnh 3, TK 362	Cây Điều trồng năm 2004, Cây Giáng hương trồng năm 2022	2000
138	208	23	Lương Hữu Hiền	8,627.50	0.86275	Khoảnh 2, 3, TK 362	Cây Điều trồng năm 2000, Cây Cao su trồng năm 2023.	2000
139	208	25	Lương Hữu Hiền	6,117.30	0.61173	Khoảnh 2, 3, TK 362	Cây Điều trồng năm 2000, Cây Cao su trồng năm 2023.	2000
140	208	26	Bùi Thị Phương	8,611.90	0.86119	Khoảnh 2, 3, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2006, Cây Điều trồng năm 2016	2004
141	208	30	Dương Văn Mão	438.10	0.04381	Khoảnh 3, TK 362	Cây Điều trồng năm 2004, Cây Giáng hương trồng năm 2022	2000
142	208	31	Phạm Đông Điền	3,117.60	0.31176	Khoảnh 3, TK 362	Cây Điều trồng năm 2000	2000
143	208	32	Nguyễn Văn Có	2,156.30	0.21563	Khoảnh 3, TK 362	Cây Điều trồng năm 2005	2000
144	208	34	Phạm Đông Điền	22,926.90	2.29269	Khoảnh 3, TK 362	Cây Điều trồng năm 2000	2000
145	208	35	Dương Văn Mão	18,175.20	1.81752	Khoảnh 3, TK 362	Cây Điều trồng năm 2004, Cây Giáng hương trồng năm 2022	2000
146	208	36	Hoàng Bá Khải	10,540.00	1.05400	Khoảnh 3, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2010	2007
147	208	42	Nguyễn Văn Còn	7,622.30	0.76223	Khoảnh 3, TK 362	Cây Điều trồng năm 2005	2001
148	208	43	Nguyễn Văn Có	47,717.60	4.77176	Khoảnh 3, TK 362	Cây Điều trồng năm 2005	2000

149	208	44	Hoàng Bá Khải	4,746.40	0.47464	Khoảnh 3, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2010	2007
150	208	45	Đặng Ngọc Cường	9,994.10	0.99941	Khoảnh 3, TK 362	Cây Điều trồng năm 2004, Cây Cao su trồng năm 2016	2001
151	208	47	Đặng Ngọc Cường	7,971.40	0.79714	Khoảnh 3, TK 362	Cây Điều trồng năm 2004, Cây Cao su trồng năm 2016	2001
152	208	49	Bùi Thị Phương	55,741.40	5.57414	Khoảnh 2, 3, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2006, Cây Điều trồng năm 2016	2004
153	208	51	Lê Văn Đạt	134,264.80	13.42648	Khoảnh 3, 7, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2026 và 2007	2003
154	208	53	Hoàng Bá Khải	11,257.30	1.12573	Khoảnh 3, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2010	2007
155	208	54	Triệu ích Hợp	19,216.20	1.92162	Khoảnh 3, TK 362	Cây Điều trồng năm 2007	2008
156	208	56	Triệu ích Hợp	9,179.30	0.91793	Khoảnh 3, TK 362	Cây Điều trồng năm 2007	2008
157	208	63	Thân Văn Thảo	27,434.70	2.74347	Khoảnh 3, TK 362	Cây Điều trồng năm 2014	2006
158	208	64	Thân Thị Lương	20,626.40	2.06264	Khoảnh 3, TK 362	Cây Điều trồng năm 2014	2007
159	208	65	Lê Văn Long	3,469.20	0.34692	Lô 22, Khoảnh 26	Cây Điều trồng năm 2014	2014
160	208	67	Lê Văn Long	17,267.10	1.72671	Lô 22, Khoảnh 26	Cây Điều trồng năm 2014	2014
161	208	69	Điều Lợi	26,333.00	2.63330	Khoảnh 3, TK 362	Cây Điều trồng năm 2014	2011
162	208	71	Lê Văn Tuấn	4,726.30	0.47263	Khoảnh 3, TK 362	Cây Điều trồng năm 2006	2004
163	208	72	Mã Thị Huế	3,849.20	0.38492	Khoảnh 3, TK 362	Cây Điều trồng năm 2024	2004
164	208	73	Lê Văn Tuấn	11,512.20	1.15122	Khoảnh 3, TK 362	Cây Điều trồng năm 2006	2004
165	208	74	Mã Thị Huế	27,037.00	2.70370	Khoảnh 3, TK 362	Cây Điều trồng năm 2024	2004
166	208	75	Đặng Thị Thắm	99,384.90	9.93849	Khoảnh 7, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2007	2001
167	208	76	Lê Văn Đạt	37,836.70	3.78367	Khoảnh 3, 7, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2026 và 2007	2003
168	208	77	Nguyễn Thị Men	16,143.50	1.61435	Khoảnh 3, TK 362	Cây Cao su, trồng năm 2007 và trồng năm 2012	2008
169	208	78	Nguyễn Thị Mai	31,422.80	3.14228	Khoảnh 8, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2025	2008
170	208	81	Võ Văn Thịnh	23,000.20	2.30002	Khoảnh 11, TK 362	Cây Cao su, Cây Điều trồng năm 2009	2003
171	208	83	Võ Văn Thịnh	14,501.20	1.45012	Khoảnh 11, TK 362	Cây Cao su, Cây Điều trồng năm 2009	2003

172	208	84	Võ Văn Thịnh	2,734.30	0.27343	Khoảnh 11, TK 362	Cây Cao su, Cây Điều trồng năm 2009	2003
173	208	86	Nguyễn Văn Lại	1,335.60	0.13356	Khoảnh 3, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2010	2007
174	208	87	Võ Văn Thịnh	12,275.10	1.22751	Khoảnh 11, TK 362	Cây Cao su, Cây Điều trồng năm 2009	2003
175	208	93	Hà Văn Lập	12,816.60	1.28166	Khoảnh 6, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2026	2005
176	208	94	Lại Văn Thông	4,469.20	0.44692	Khoảnh 3, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2006,Cây Điều trồng năm 2015	2004
177	208	98	Nguyễn Quốc An	21,568.60	2.15686	Lô 22, Khoảnh 25	Cây Cao su trồng năm 2010	2007
178	208	99	Nguyễn Văn Lại	7,762.80	0.77628	Khoảnh 3, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2010	2007
179	208	102	Ma Khánh Tiên	18,690.40	1.86904	Khoảnh 6, 7, TK 362	Cây Điều trồng năm 2011	2009
180	208	103	Ma Khánh Tiên	5,024.80	0.50248	Khoảnh 6, 7, TK 362	Cây Điều trồng năm 2011	2009
181	208	105	Đặng Thị Thắm	28,597.10	2.85971	Khoảnh 7, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2007	2001
182	208	107	Đặng Thị Thắm	9,426.70	0.94267	Khoảnh 7, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2007	2001
183	208	113	Lại Văn Thông	24,596.60	2.45966	Khoảnh 3, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2006,Cây Điều trồng năm 2015	2004
184	208	122	Nguyễn Văn Đủ	15,624.30	1.56243	Khoảnh 7, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2011, 01 chòi mái tôn, vách tôn,diện tích 60 m2	2004
185	208	124	Từ Hữu Phúc	61,074.90	6.10749	Khoảnh 8, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2010	2007
186	208	133	Nguyễn Minh Hoàng	11,025.30	1.10253	Lô 8, Khoảnh 5 TK 363	01 cấp 4, tường xây, mái tôn, và công trình phụ diện tích 54 m2	2010
187	208	136	Nguyễn Văn Đủ	141,757.00	14.17570	Khoảnh 7, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2011, 01 chòi mái tôn, vách tôn,diện tích 60 m2	2004
188	0	0	Nguyễn Văn Sử	65,057.30	6.50573	Khoảnh 13, TK 361B	Cây Cao su trồng 2023	2004
189	209	132	Phạm Trung Thấn	85,234.30	8.52343	Lô 13, Khoảnh 13, TK 360	Cây điều trồng năm 2000;01 chòi tạm vách tôn, mái tôn	2000
190	210	34	Hoàng Văn Bình	13,618.10	1.36181	Khoảnh 2, TK 362	Cây Điều trồng năm 2002	2000

191	211	7	Phạm Đăng Khoa	36,867.30	3.68673	Khoảnh 5, TK 363	Cây Cao su trồng năm 2025	Bổ mẹ khai hoang năm 1997, cho con năm 2026
192	211	23	Nguyễn Thị Rảnh	748.80	0.07488	Khoảnh 2, 5, TK 362	Cây Điều trồng năm 2002	2001
193	211	24	Dương Thị Tuyết	227.80	0.02278	Khoảnh 2, TK 362	Cây Điều trồng năm 2002	2001
194	211	26	Nguyễn Thị Loan	267.40	0.02674	Khoảnh 1, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2026	1999
195	211	34	Dương Văn Tường	33,439.90	3.34399	Khoảnh 5, TK 363	Cây Điều trồng năm 2020	1997
196	211	35	Nguyễn Văn Thạnh	26,199.90	2.61999	Lô 34f, lô 23b, Khoảnh 5, TK 363	Trồng Cao su	1999
197	211	43	Vũ Bá Nghĩa	29,700.50	2.97005	Lô 13, Khoảnh 13, TK 363	Cây Điều trồng từ năm 2018	2022
198	211	44	Vũ Huy Vinh	39,087.40	3.90874	Lô 13, Khoảnh 13, TK 363	Cây Điều trồng từ năm 2019	Bổ mẹ khai hoang năm 1997, cho con năm 2026
199	211	51	Trịnh Thị Thắm	21,324.60	2.13246	Khoảnh 5, TK 363	Cây Cao su trồng năm 2001	2021
200	211	52	Phan Thị Thu	1,468.00	0.14680	Khoảnh 8, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2025	2003
201	211	59	Nguyễn Văn Thạnh	16,465.00	1.64650	Lô 4 Khoảnh 1, TK 378	Trồng Cao su	1999
202	211	63	Phan Thị Thu	199.50	0.01995	Khoảnh 8, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2025	2003
203	211	64	Phan Thị Thu	12,197.10	1.21971	Khoảnh 8, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2025	2003
204	211	71	Lưu Văn Sơn	15,452.20	1.54522	Khoảnh 8, TK 363	Cây Cao su trồng năm 2026	2018
205	211	74	Nguyễn Văn Trúc	21,853.10	2.18531	Khoảnh 6, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2011	2020
206	211	79	Trần Thị Ngọc ánh	10,408.50	1.04085	lô 34b, Khoảnh 5, TK 363	Cây Cao su trồng năm 2021	2002
207	211	80	Trần Đức Quyền	23,023.60	2.30236	lô 34b, Khoảnh 5, TK 363	Cây Cao su trồng năm 2021	2002

208	211	90	Trần Đức Anh	14,277.90	1.42779	lô 34b, Khoảnh 5 TK 363	Cây Cao su trồng năm 2021	2002
209	211	91	Trần Thị Ngọc	10,239.70	1.02397	lô 34b, Khoảnh 5, TK 363	Cây Cao su trồng năm 2021	2002
210	211	119	Nguyễn Văn Thạnh	17,051.20	1.70512	Lô 13, 13g, 13f, lô 17, 21,22, 23 Khoảnh 2, TK 378	Trồng Cao su	1999
211	211	125	Nguyễn Văn Thạnh	57,111.60	5.71116	Lô 13, 13g, 13f, lô 17, 21,22, 23 Khoảnh 2, TK 378	Trồng Cao su	1999
212	211	133	Phạm Văn Nguyên	26,168.60	2.61686	Lô 13, Khoảnh 13 TK 363	Cây Điều trồng năm 2000;01 căn nhà gỗ diện tích 32 m2	2000
213	211	137	Nguyễn Văn Thạnh	39,197.30	3.91973	Lô 13, 13g, 13f, lô 17, 21,22, 23 Khoảnh 2, TK 378	Trồng Cao su	1999
214	211	148	Phạm Quang Huân	23,310.50	2.33105	Khoảnh 10, TK 363	Cây Cao su trồng năm 2011 và trồng năm 2019.	2011
215	212	2	Phạm Thị Loan	97,971.00	9.79710	lô 10, Khoảnh 2 TK 363	Cây Điều trồng từ năm 2018	2023
216	212	3	Phạm Văn Nguyên	20,086.60	2.00866	Lô 13, Khoảnh 13 TK 363	Cây Điều trồng năm 2000;01 căn nhà gỗ diện tích 32 m2	2000
217	212	51	Nguyễn Văn Thạnh	31,326.90	3.13269	Lô 13, 13g, 13f, lô 17, 21,22, 23 Khoảnh 2, TK 378	Trồng Cao su	1999
218	212	61	Phan Khắc Hoài	16,123.50	1.61235	lô 40, Khoảnh 10 TK 363	Cây Cao su trồng năm 2011	2003
219	214	8	Kim Khem	11,625.60	1.16256	TK 382	Đất trồng	1995
220	214	10	Ung Văn Quang	10,753.90	1.07539	TK 387	Cao su	1999
221	214	11	Ung Văn Quang	24,226.00	2.42260	TK 387	Cao su	1999
222	214	14	Ung Thị Tuyết	10,422.50	1.04225	TK 387	Cao su	1999
223	214	15	Ung Thị Trang	22,931.60	2.29316	TK 387	Cao su	1999
224	214	16	Ung Thị Tuyết	36,224.00	3.62240	TK 387	Cao su	1999
225	214	17	Kim Khem	21,508.20	2.15082	TK 382	Đất trồng	1995
226	214	18	Ung Thị Tuyết	7,088.40	0.70884	TK 387	Cao su	1999
227	214	21	Bùi Văn Thê	17,811.60	1.78116	TK 382	Sầu riêng	1995
228	215	9	Nguyễn Thị Phụng	1,484.00	0.14840	Khoảnh 2, TK 388	Cây ăn trái	2010

229	215	10	Nguyễn Văn Minh	3,258.80	0.32588	Khoảnh 2, TK 388	Cây ăn trái	2006
230	215	11	Ngô Quốc Việt	885.90	0.08859	TK 388	Gió bầu	2004
231	215	13	Hoàng Văn Thuận	718.30	0.07183	TK 388	Đất trồng	2003
232	215	14	Trần Mỹ Dung	697.70	0.06977	TK 388	Cây ăn trái	2018
233	215	15	Ngô Quốc Đạt	1,211.20	0.12112	TK 388	Gió bầu + Mít	2003
234	215	16	Nguyễn Văn Đức	516.90	0.05169	TK 388	Tràm, C ăn trái	2008
235	215	19	Nguyễn Nguyệt Kiệt	26,497.40	2.64974	Khoảnh 4, TK 374B	Điều, C ăn trái	2018
236	215	54	Nguyễn Văn Minh	2,910.80	0.29108	Khoảnh 2, TK 388	Cây ăn trái	2006
237	215	57	Nguyễn Văn Minh	17,535.50	1.75355	Khoảnh 2, TK 388	Cây ăn trái	2006
238	215	68	Nguyễn Văn Đức	3,158.40	0.31584	TK 388	Tràm, C ăn trái	2008
239	215	80	Nguyễn Minh Hoàng	56,050.40	5.60504	Lô 8, Khoảnh 5, TK 363	01 cấp 4, tường xây, mái tôn, và công trình phụ diện tích 54 m2	2010
240	216	20	Nguyễn Văn Thanh	1,514.60	0.15146	Khoảnh 8, TK 362	Trồng Cao su	1999
241	216	22	Nguyễn Cửu Phú	1,188.60	0.11886	Khoảnh 4, TK 374B	Đất trồng	1992
242	216	120	Trần Đình Chiến	5,343.90	0.53439	Khoảnh 6, TK 379	Điều + Cây ăn trái	2011
243	216	131	Trần Ngọc Hoa	5,924.30	0.59243	Khoảnh 2, TK 388	Sầu riêng	1991
244	216	148	Nguyễn Văn Thi	2,900.00	0.29000	Khoảnh 3, TK 388	Cao su + Điều	1996
245	216	160	Nguyễn Văn Thi	48,021.70	4.80217	Khoảnh 3, TK 388	Cao su + Điều	1996
246	218	9	Nguyễn Ngọc Phượng	10,645.00	1.06450	TK 382	Cao su	2012
247	218	21	Lâm Thị Trinh	15,378.10	1.53781	Khoảnh 4, TK 387	Điều	2001
248	218	35	Trần Văn Trinh	13,382.20	1.33822	TK 387	Cao su	1999
249	219	41	Hồ Thị Huệ	45,740.30	4.57403	TK 391	Cao Su	2000
250	219	43	Phạm Thị Loan	9,276.30	0.92763	lô 10, Khoảnh 2 TK 363	Cây Điều trồng từ năm 2018	2023
251	220	36	Vương Thị Cẩm Tú	194.50	0.01945	Khoảnh 6, TK 379	Cây ăn trái	2011
252	220	49	Huỳnh Thị Hòa	4,188.80	0.41888	Khoảnh 6, TK 379	Cây ăn trái	2010
253	220	51	Hoàng Trung Tín	12,802.10	1.28021	Khoảnh 6, TK 379	Cây ăn trái	2013
254	220	52	Vương Thị ánh Nguyệt	332.20	0.03322	Khoảnh 6, TK 379	Cây ăn trái	2010
255	220	56	Nguyễn Thị út	23,699.00	2.36990	Khoảnh 6, TK 379	Cao su	2000
256	220	72	Hoàng Trung Tín	989.30	0.09893	Khoảnh 6, TK 379	Cây ăn trái	2013
257	220	75	Võ Văn Tiền	487.00	0.04870	Khoảnh 6, TK 379	Cây ăn trái	2015

258	220	76	Nguyễn Văn Tuấn	496.80	0.04968	TK 391	Điều	2008
259	220	83	Hoàng Minh	1,218.70	0.12187	Khoảnh 6, TK 379	Cây ăn trái	2010
260	220	84	Nguyễn Văn Tuấn	801.30	0.08013	TK 391	Điều	2008
261	220	87	Lê Thị Nhung	469.30	0.04693	Khoảnh 6, TK 379	Tràm	1998
262	220	88	Nguyễn Thế Kỳ	723.50	0.07235	Khoảnh 6, TK 379	Tràm	1998
263	220	89	Nguyễn Thị Thương	771.40	0.07714	Khoảnh 6, TK 379	Cây ăn trái	1996
264	220	90	Nguyễn Cửu Phú	820.90	0.08209	Khoảnh 4, TK 374B	Đất trồng	1992
265	220	91	Trần Thị Toan	532.60	0.05326	Khoảnh 6, TK 379	Đất trồng	1992
266	220	92	Vương Thị Tú Trinh	381.70	0.03817	Khoảnh 6, TK 379	Đất trồng	2009
267	220	103	Nguyễn Văn Dũng	634.50	0.06345	Khoảnh 4, TK 374B	Điều	2001
268	220	106	Nguyễn Nguyệt Kiệt	3,223.40	0.32234	Khoảnh 4, TK 374B	Điều, C ăn trái	2018
269	220	111	Võ Văn Lắm	421.30	0.04213	Khoảnh 6, TK 379	Cây ăn trái	2014
270	220	116	Nguyễn Thị Ngọc Thi	222.80	0.02228	Khoảnh 6, TK 379	Nhà ở	2003
271	220	140	Nguyễn Văn Tuấn	7,117.50	0.71175	TK 391	Điều	2008
272	220	148	Đỗ Khắc Trọng	13,332.40	1.33324	TK 391	Cao su	2000
273	222	18	Lê Văn Hương	20,115.70	2.01157	TK 391	Cao su	2009
274	222	19	Đặng Văn Thu	19,485.20	1.94852	TK 391	Cao su	2009
275	222	20	Phạm Quang Dũng	9,934.80	0.99348	TK 391	Điều, Cao su	2010
276	222	22	Kiều Trọng Cam	14,922.20	1.49222	TK 391	Cao su + Điều	2018
277	222	23	Nguyễn Văn Vinh	24,409.20	2.44092	TK 391	Cao su	2010
278	222	25	Phạm Quang Dũng	10,042.20	1.00422	TK 391	Điều, Cao su	2010
279	222	26	Nguyễn Ngọc Điệp	5,514.00	0.55140	TK 391	Điều	2000
280	223	5	Lê Văn Tân	20,618.30	2.06183	Khoảnh 1, TK 362	Cây Cao su trồng năm 2009	2009
281	223	16	Lại Duy Quý	14,008.70	1.40087	Khoảnh 10 TK 391	Sầu riêng	2002
282	223	23	Phạm Văn Sang	23,388.90	2.33889	Khoảnh 10 TK 391	Cao su	2003
283	0	0	Lê Tự Nhó	12297.2	1.22972	Lô 3, lô 13, Khoảnh 13, TK 360	Cao su	2000
284	0	0	Nguyễn Khắc Đại	21326.1	2.13261	Khoảnh 8, TK 363	Cao su	2000
285	0	0	Nguyễn Khắc Thành	23657.7	2.36577	Khoảnh 8, TK 363	Cao su	2000
286	211	33	Nguyễn Khắc Thành	16,016.70	1.60167	Khoảnh 5, TK 363	Cao su	2000

287	223	3	Bùi Thành Thao	44,190.90	4.41909	Khoảnh 11, TK 391	Cao su	2010
-----	-----	---	----------------	-----------	---------	-------------------	--------	------